

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 03 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Thanh tra tỉnh Đồng Tháp công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách **03 tháng năm 2026** như sau:

Đơn vị: nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	57.365.398	12.495.969	22%	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	45.794.317	9.705.747	21%	
	a. CHI CON NGƯỜI	39.227.917	8.884.915	23%	
	- Mục: 6000 Tiền lương	22.351.337	4.808.606	22%	
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch bậc	22.351.337	4.808.606	22%	
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	994.474	131.122	13%	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	994.474	131.122	13%	
	- Mục: 6100 PC lương	10.982.879	2.791.788	25%	
	Tiểu mục 6101: PC chức vụ	435.240	110.594	25%	
	Tiểu mục 6113: PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.154.381	1.034.371	25%	
	Tiểu mục 6115: PC TNVK, PC TNN	1.501.469	408.300	27%	
	Tiểu mục 6124: Phụ cấp công vụ	4.870.167	1.232.065	25%	
	Tiểu mục 6149: Phụ cấp khác	21.622	6.458	30%	
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	4.772.867	1.121.808	24%	
	Tiểu mục 6301: BHXH 17,5%	3.953.405	956.483	24%	
	Tiểu mục 6302: BHYT 3%	813.936	163.968	20%	
	Tiểu mục 6304: BHTN 1%	5.526	1.357	25%	
	Mục 7850: Chi cho công tác Đảng	126.360	31.590	25%	
	Mục 7854: Chi thanh toán DVCC phục vụ công tác Đảng	126.360	31.590	25%	
	b. CHI CÔNG VIỆC	6.314.000	799.084	13%	
	- Mục 6250:Phúc lợi tập thể	950.200	297.882	31%	
	Tiểu mục 6299: chi khác	950.200	297.882	31%	
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.048.000	5.460	0%	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Tiểu mục 6404: Chi thu nhập tăng thêm	2.000.000			
	Tiểu mục 6449: Chi khác	48.000	5.460	11%	
	Mục 6500: Dịch vụ công cộng	883.600	146.760	17%	
	Tiểu mục 6501: Tiền điện	180.000	44.543	25%	
	Tiểu mục 6502: Tiền nước sinh hoạt	30.000	6.033	20%	
	Tiểu mục 6503: Tiền nhiên liệu	670.000	95.610	14%	
	Tiểu mục 6504: Thanh toán vệ sinh môi trường	3.600	574	16%	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	239.684	50.331	21%	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	119.684	35.843	30%	
	Tiểu mục 6552: Mua sắm dụng cụ, công cụ	12.000			
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	108.000	14.488	13%	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền	81.899	20.793	25%	
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại				
	Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính	67.699	17.773	26%	
	Tiểu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	10.000	1.970	20%	
	Tiểu mục 6618: Khoản điện thoại	4.200	1.050	25%	



TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Mục 6650: Hội nghị	49.366	8.088	16%	
	Tiểu mục 6655: Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	19.366	1.835	9%	
	Tiểu mục 6699: Chi phí khác	30.000	6.253	21%	
	Mục 6700: Công tác phí	1.830.000	260.119	14%	
	Tiểu mục 6701: Tiền xe	30.000	5.369	18%	
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	50.000	2.950	6%	
	Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ (<i>Hỗ trợ chi phí nghỉ đêm các Đoàn thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, nơi công tác cách trụ sở cơ quan Phường Mỹ Tho từ 100km trở lên</i>) 20 Đoàn(Tổ) x 12 người/Đoàn (Tổ) x 15 ngày x 150.000 đồng/người/ngày)	<u>540.000</u>		0%	
	Tiểu mục 6704: Chi khoán công tác phí	1.210.000	251.800	21%	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	107.400	7.000	7%	
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	50.000	3.500		
	Tiểu mục 6754: Thuê thiết bị các loại				
	Tiểu mục 6756: Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước				
	Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước	32.400	3.500		
	Tiểu mục 6758: Chi thuê đào tạo lại cán bộ				
	Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác	25.000			

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Mục 7000: Chi phí NV CM từng ngành	123.851	2.651	2%	
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	30.000	2.651		
	Tiểu mục 7004: Đồng phục, trang phục	16.000			
	Tiểu mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
	Tiểu mục 7049: Chi phí khác	77.851			
	c. Mua sắm, sửa chữa	114.000	10.841	10%	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản	114.000	10.841	10%	
	Tiểu mục 6907: Nhà cửa				
	Tiểu mục 6912: Thiết bị công nghệ thông tin	50.000	9.232		
	Tiểu mục 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	24.000	1.609		
	Tiểu mục 6921: Đường điện, cấp thoát nước				
	Tiểu mục 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng	40.000			
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
	Tiểu mục 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng				
	Tiểu mục 6999: Tài sản và thiết bị khác				
	d. Chi khác	138.400	10.907	8%	
	Mục 7750: Chi khác	138.400	10.907	8%	
	Tiểu mục 7756: Các khoản phí và lệ phí	24.000	6.687		
	Tiểu mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.400			
	Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách	100.000	684		



TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	12.000	3.536		
	<u>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</u>	<u>11.571.081</u>	<u>2.790.222</u>	24%	
	a. Chi con người	9.087.758	2.610.298	29%	
	- Mục: 6200: Tiền thưởng (NĐ 73)	1.711.697	0		
	Tiểu mục 6249: Thưởng khác	1.711.697	0		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.933.663	1.167.900	20%	
	Tiểu mục 6449: Chi khác (hỗ trợ công tác pháp chế)	10.400			
	Tiểu mục 6449: Chi khác (trang phục ngành)	1.407.020			
	Tiểu mục 6449: Chi khác (NQ 02/2025)	4.516.243	1.167.900		
	- Mục: 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.442.398	1.442.398	100%	
	Tiểu mục 8006: Chi tinh giản biên chế	1.442.398	1.442.398		
	b. Sửa chữa	180.000	36.262	20%	
	Sửa xe ô tô (04 chỗ)	180.000	36.262		
	c. Chi nghiệp vụ chuyên môn	860.925	127.662	15%	
	1. Tổ Giúp việc 358/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND tỉnh và Tổ công tác đi vận động người khiếu nại ở Trung ương	448.200			
	2. Tổ Giúp việc 358/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND tỉnh		97.256		

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	3. Tổ công tác đi vận động người đi khiếu nại ở trung ương	91.800			
	4. Các Hội nghị theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh	48.600	30.406		
	5. Kiểm tra, đánh giá công tác phòng chống tham nhũng	185.850			
	6. Kiểm tra đột xuất công tác tiếp dân	103.050			
	7. Xác minh tài sản, thu nhập, đánh giá công tác phòng chống tham nhũng năm 2025	79.083			
	b. Kinh phí đào tạo khoản 070	490.000	16.000	3%	
	Đào tạo sau Đại học (04 x 70.000.000 đồng)				
	Kinh phí tham dự lớp bồi theo tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở và tương đương				
	Kinh phí tham dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên và thanh tra viên chính				
	- Kinh phí tham dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên				
	- Kinh phí tham dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên chính				

Kế toán



Huỳnh Thị Anh Thư

7



Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, đóng dấu)

Trần Ngô Minh Tuấn